

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 3 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Mã chương: 1026341

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Ông: Nguyễn Công Vân

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Văn Tâm

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Văn Tạo

Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng

Bà: Nguyễn Thị Như hằng

Chức vụ: Viên chức; Tổ viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Thẩm tra tình hình kinh phí tiếp nhận, sử dụng kinh phí và quyết toán chi ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XDCB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

- Việc chấp hành chế độ tài chính, chế độ kế toán.

- Kiểm tra tính hợp lệ, hợp lý chứng từ quyết toán, đối chiếu số liệu với sổ kế toán và báo cáo tài chính năm. Không xác minh chứng từ do bên ngoài cung cấp, không đối chiếu đối tượng thụ hưởng. Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực hồ sơ, chứng từ cung cấp cho tổ thẩm tra.

2. Số liệu quyết toán:

Nội dung	Số liệu đơn vị Đề nghị quyết toán	Số thẩm tra	Chênh lệch
a. Thu phí, lệ phí			
- Số dư năm trước chuyển sang			
- Tổng số thu trong năm			
- Số phải nộp NSNN			
- Số được khấu trừ để lại			
b. Quyết toán kinh phí ngân sách			
- Số dư năm trước chuyển sang	59.964.628		
- Tổng dự toán được giao trong năm	5.466.037.720	5.466.037.720	
- Dự toán giao đầu năm	2.740.679.720	2.740.679.720	
• Kinh phí tự chủ	2.318.539.720	2.318.539.720	
• Kinh phí không tự chủ	385.150.000	385.150.000	
• Kinh phí Thực hiện CCTL	36.990.000	36.990.000	
- Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	2.725.358.000	2.725.358.000	
• Kinh phí tự chủ	27.098.000	27.098.000	

• Kinh phí không tự chủ	2.698.260.000	2.698.260.000	
- Kinh phí được sử dụng trong năm	5.526.002.348	5.526.002.348	
• Kinh phí tự chủ	2.345.637.720	2.345.637.720	
• Kinh phí không tự chủ	3.083.410.000	3.083.410.000	
• Kinh phí thực hiện CCTL	96.954.628	96.954.628	
- Kinh phí đề nghị quyết toán	4.831.621.641	4.831.621.641	
• Kinh phí tự chủ	2.345.637.720	2.345.637.720	
• Kinh phí không tự chủ	2.485.983.921	2.485.983.921	
• Kinh phí thực hiện CCTL			
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	336.954.628	336.954.628	
• Kinh phí không tự chủ	240.000.000	240.000.000	
• Kinh phí thực hiện CCTL	96.954.628	96.954.628	
- Kinh phí hủy (Kinh phí không tự chủ)	357.426.079	357.426.079	
• Phụ cấp theo ND 76/2019/ND-CP	27.182.079	27.182.079	
• Kinh phí thực hiện CTMT quốc gia	330.244.000	330.244.000	

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c phần I;II)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:

- Đơn vị chỉ đảm bảo các nhiệm vụ chỉ được giao trong năm
- Nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán đầu năm: Tăng kinh phí do thực hiện chế độ nâng lương định kỳ trong năm; Tăng do thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giao khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ cộng đồng dân cư.

- Dự toán kinh phí tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 37.568.768 đồng

Lý do: Dư do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 37.568.768 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập quỹ: 0 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 0 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2022 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm, sửa chữa.
- Đối với chứng từ mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, trà nước tiếp khách cần có kế hoạch mua sắm ngay từ đầu năm hoặc từng quý, tránh tình trạng tập trung mua sắm trong vào ngày cuối quý.

- Ký bổ sung người mua trên hóa đơn chứng từ theo đúng quy định.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2022 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua hàng, sửa chữa,...phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

+ Biểu mẫu báo cáo tài chính theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Tổ thẩm tra Quyết toán đề nghị kế toán đơn vị lưu giữ chứng từ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chứng từ đã thanh toán và giải trình các khoản chi khi có đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt
Kế toán Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Văn Tâm Nguyễn Công Vân

Đại diện đơn vị xét duyệt


Nguyễn Văn Tạo

Mẫu biểu 1c

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Mã (ã)	Tổng số			Loại 280								Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Tổng loại			Khoản 338			Khoản 341		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Chênh lệch		
			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	15=14-13		
A	Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628				
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628				
	- Kinh phí đã nhận	3								-				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5												
	- Kinh phí đã nhận	6												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7												
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	2.382.627.720	2.382.627.720		5.466.037.720	5.466.037.720		5.466.037.720	5.466.037.720				
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	2.382.627.720	2.382.627.720		2.382.627.720	2.382.627.720		2.382.627.720	2.382.627.720				
			2.382.627.720	2.382.627.720		2.382.627.720	2.382.627.720		2.382.627.720	2.382.627.720				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000				
			3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	5.526.002.348	5.526.002.348		5.526.002.348	5.526.002.348		5.526.002.348	5.526.002.348				
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348				
			2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000				
			3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	5.526.002.348	5.526.002.348		5.526.002.348	5.526.002.348		5.526.002.348	5.526.002.348				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348				
			2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348		2.442.592.348	2.442.592.348				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000				
			3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000		3.083.410.000	3.083.410.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	4.831.621.641	4.831.621.641	-	4.831.621.641	4.831.621.641	-	4.831.621.641	4.831.621.641	-			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	2.345.637.720	2.345.637.720		2.345.637.720	2.345.637.720		2.345.637.720	2.345.637.720				
			2.345.637.720	2.345.637.720		2.345.637.720	2.345.637.720		2.345.637.720	2.345.637.720				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.485.983.921	2.485.983.921		2.485.983.921	2.485.983.921		2.485.983.921	2.485.983.921				
			2.485.983.921	2.485.983.921		2.485.983.921	2.485.983.921		2.485.983.921	2.485.983.921				
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20												
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21												
	- Đã nộp NSNN	22												
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23												
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24												
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25												
	- Đã nộp NSNN	26												

	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27											
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	-	-	0	-	-	-	-				
			-	-		-	-	-	-				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	336.954.628	336.954.628	-	336.954.628	336.954.628	-	336.954.628	336.954.628			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	96.954.628	96.954.628		96.954.628	96.954.628		96.954.628	96.954.628			
	- Kinh phí đã nhận	31											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	96.954.628	96.954.628		96.954.628	96.954.628		96.954.628	96.954.628			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	240.000.000	240.000.000	0	240.000.000	240.000.000	0	240.000.000	240.000.000			
	- Kinh phí đã nhận	34											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	240.000.000	240.000.000		240.000.000	240.000.000		240.000.000	240.000.000			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36											
2	Dự toán được giao trong năm	37											
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38											
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39											
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40											
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41											
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42											
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42)	43											
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44											
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45											
	- Số dư dự toán	46											
2	Dự toán được giao trong năm	47											
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48											
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49											
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50											
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51											
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52											
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53											
	- Đã nộp NSNN	54											
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55											
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56											
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57											
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58											
	- Số dư dự toán	59											
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60											
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI												
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63											
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65											

[illegible]

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước										Phí được khấu trừ, để lại			Đơn vị. Đồng			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
								Ngân sách trong nước						Viện trợ		Vay nợ nước ngoài								
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	...	...	...	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12 =	13	14	15= 14-13	16	17	18=		
VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ VQG					4.831.621.641	4.831.621.641	-	4.831.621.641	4.831.621.641															
280	338			Nguồn kinh phí không thường xuyên	2.485.983.921	2.485.983.921		2.485.983.921	2.485.983.921															
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.128.016.000	2.128.016.000		2.128.016.000	2.128.016.000															
			7049	Chi khác	2.128.016.000	2.128.016.000		2.128.016.000	2.128.016.000															
				Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	357.967.921	357.967.921		357.967.921	357.967.921															
			6100	Phụ cấp lương	314.878.720	314.878.720		314.878.720	314.878.720															
			6103	Phụ cấp thu hút	82.438.720	82.438.720		82.438.720	82.438.720															
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	232.440.000	232.440.000		232.440.000	232.440.000															
			6250	Phúc lợi tập thể	43.089.201	43.089.201		43.089.201	43.089.201															
			6299	Chi khác	43.089.201	43.089.201		43.089.201	43.089.201															
280	338			Nguồn kinh phí thường xuyên	2.345.637.720	2.345.637.720		2.345.637.720	2.345.637.720															
			6000	Tiền lương	1.309.680.193	1.309.680.193		1.309.680.193	1.309.680.193															
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.309.680.193	1.309.680.193		1.309.680.193	1.309.680.193															
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	60.756.000	60.756.000		60.756.000	60.756.000															
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	60.756.000	60.756.000		60.756.000	60.756.000															
			6100	Phụ cấp lương	208.266.608	208.266.608		208.266.608	208.266.608															
			6101	Phụ cấp chức vụ	46.824.723	46.824.723		46.824.723	46.824.723															
			6102	Phụ cấp khu vực	154.960.000	154.960.000		154.960.000	154.960.000															
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.266.885	1.266.885		1.266.885	1.266.885															
			6149	Phụ cấp khác	5.215.000	5.215.000		5.215.000	5.215.000															
			6200	Tiền thưởng	15.700.000	15.700.000		15.700.000	15.700.000															
			6201	Thưởng thường xuyên	11.920.000	11.920.000		11.920.000	11.920.000															
			6249	Thưởng khác	3.780.000	3.780.000		3.780.000	3.780.000															
			6250	Phúc lợi tập thể	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000															
			6299	Chi khác	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000															
			6300	Các khoản đóng góp	312.665.974	312.665.974		312.665.974	312.665.974															
			6301	Bảo hiểm xã hội	237.350.994	237.350.994		237.350.994	237.350.994															
			6302	Bảo hiểm y tế	41.881.940	41.881.940		41.881.940	41.881.940															
			6303	Kinh phí công đoàn	25.318.015	25.318.015		25.318.015	25.318.015															
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.134.698	1.134.698		1.134.698	1.134.698															
			6349	Các khoản đóng góp khác	6.980.327	6.980.327		6.980.327	6.980.327															
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	58.439.600	58.439.600		58.439.600	58.439.600															

			6449	Chi khác	58.439.600	58.439.600	58.439.600	58.439.600												
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	117.566.520	117.566.520	117.566.520	117.566.520												
			6501	Tiền điện	76.171.362	76.171.362	76.171.362	76.171.362												
			6502	Tiền nước	20.340.787	20.340.787	20.340.787	20.340.787												
			6503	Tiền nhiên liệu	17.608.891	17.608.891	17.608.891	17.608.891												
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000	600.000	600.000												
			6549	Chi khác	2.845.480	2.845.480	2.845.480	2.845.480												
			6550	Vật tư văn phòng	44.300.540	44.300.540	44.300.540	44.300.540												
			6551	Văn phòng phẩm	29.660.000	29.660.000	29.660.000	29.660.000												
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.374.540	4.374.540	4.374.540	4.374.540												
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000												
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.772.288	29.772.288	29.772.288	29.772.288												
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	548.842	548.842	548.842	548.842												
			6603	Cước phí bưu chính	273.180	273.180	273.180	273.180												
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	19.750.266	19.750.266	19.750.266	19.750.266												
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000												
			6618	Khoản điện thoại	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000												
			6700	Công tác phí	46.368.000	46.368.000	46.368.000	46.368.000												
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000												
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000												
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	800.000	800.000	800.000	800.000												
			6704	Khoản công tác phí	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000												
			6750	Chi phí thuê mướn	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000												
			6799	Chi phí thuê mướn khác	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000												
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.088.021	30.088.021	30.088.021	30.088.021												
			6901	Ô tô dùng chung	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000												
			6907	Nhà cửa	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000												
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000												
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.995.000	10.995.000	10.995.000	10.995.000												
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.083.021	4.083.021	4.083.021	4.083.021												
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.391.000	4.391.000	4.391.000	4.391.000												
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000												
			7049	Chi khác	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000												
			7750	Chi khác	16.699.900	16.699.900	16.699.900	16.699.900												
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800												
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13.457.100	13.457.100	13.457.100	13.457.100												
			7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	41.743.076	41.743.076	41.743.076	41.743.076												
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	37.568.768	37.568.768	37.568.768	37.568.768												
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.174.308	4.174.308	4.174.308	4.174.308												
				Tổng cộng	4.831.621.641	4.831.621.641	4.831.621.641	4.831.621.641												